

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 – 5 Lê Duẩn – Q.I – Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 08.3910 2828 – Fax: 08. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 1 NĂM 2013



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ


Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013


TÀI SẢN	Thuyết minh	Mẫu số B 01 - DN	
		Đvt: VNĐ	
		31/03/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.761.950.522.183	7.716.998.362.894
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	3.165.930.364.853	2.735.680.330.612
1. Tiền		1.637.489.005.446	972.827.399.324
2. Các khoản tương đương tiền		1.528.441.359.407	1.762.852.931.288
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	150.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn		-	150.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.223.611.755.686	4.462.572.608.795
1. Phải thu khách hàng		1.740.116.717.075	2.015.422.532.151
2. Trả trước cho người bán		169.691.896.076	11.081.678.642
3. Các khoản phải thu khác	V.2	2.327.459.619.547	2.444.236.141.975
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(13.656.477.012)	(8.167.743.973)
IV. Hàng tồn kho	V.3	322.422.475.860	343.824.001.789
1. Hàng tồn kho		324.166.452.558	345.567.978.487
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.743.976.698)	(1.743.976.698)
V. Tài sản ngắn hạn khác		49.985.925.784	24.921.421.698
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		15.609.378.554	10.736.832.784
2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.4	28.268.189.336	8.182.640.132
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác		6.108.357.894	6.001.948.782
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		7.275.639.854.535	6.691.734.480.005
I- Các khoản phải thu dài hạn		155.728.000	155.728.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		565.357.637	565.357.637
2. Phải thu dài hạn khác		597.459.983	597.459.983
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(1.007.089.620)	(1.007.089.620)
II. Tài sản cố định		1.572.308.335.492	1.438.728.360.804
1. Tài sản cố định hữu hình	V.5	1.545.340.317.869	1.401.090.430.346
- Nguyên giá		4.007.227.651.410	3.726.098.235.933
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.461.887.333.541)	(2.325.007.805.587)
2. Tài sản cố định vô hình	V.6	2.644.843.764	3.256.549.253
- Nguyên giá		10.313.594.283	10.288.061.283
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.668.750.519)	(7.031.512.030)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	24.323.173.859	34.381.381.205
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		5.357.323.632.992	4.908.646.823.330
1. Đầu tư vào công ty con	V.8	3.141.968.482.000	3.335.592.692.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.9	2.300.929.515.787	1.660.165.515.787
3. Đầu tư dài hạn khác	V.10	228.571.787.971	244.117.137.416
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	V.11	(314.146.152.766)	(331.228.521.873)
IV. Tài sản dài hạn khác		345.852.158.051	344.203.567.871
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	331.283.456.053	331.459.113.262
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.13	12.646.634.984	10.828.450.534
3. Tài sản dài hạn khác		1.922.067.014	1.916.004.075
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		15.037.590.376.718	14.408.732.842.899

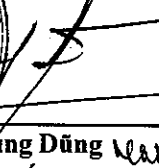
NGUỒN VỐN		31/03/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ		8.746.466.242.548	8.993.228.713.832
I. Nợ ngắn hạn		6.116.254.715.131	6.221.746.950.372
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	1.046.276.852.056	1.045.733.867.861
2. Phải trả người bán		776.183.942.978	1.264.037.406.455
3. Người mua trả tiền trước		1.519.141.856.883	1.262.298.859.827
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	95.974.343.298	132.750.055.811
5. Phải trả người lao động		74.888.841.339	160.544.784.469
6. Chi phí phải trả	V.16	380.665.994.380	405.138.869.880
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	2.101.347.225.251	1.821.772.440.997
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		121.775.658.946	129.470.665.072
II. Nợ dài hạn		2.630.211.527.417	2.771.481.763.460
1. Phải trả dài hạn người bán	V.18	331.339.675.549	331.339.675.549
2. Phải trả dài hạn khác		12.050.000	-
3. Vay và nợ dài hạn	V.19	2.298.859.801.868	2.440.142.087.911
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.291.124.134.170	5.415.504.129.067
I. Vốn chủ sở hữu		6.291.096.777.611	5.415.467.653.656
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.20	4.467.004.210.000	2.978.020.940.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		39.617.060.000	486.293.000.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển		1.019.651.628.514	1.019.651.628.514
6. Quỹ dự phòng tài chính		165.091.224.982	165.091.224.982
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		599.732.654.115	766.410.860.160
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		27.356.559	36.475.411
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		27.356.559	36.475.411
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		15.037.590.376.718	14.408.732.842.899

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/03/2013	31/12/2012
1. Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	7.755.342,91	13.233.426,76
Bảng Anh (GBP)	1.277,87	149,91


Nguyễn Quang Chánh
Người lập


Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng


Nguyễn Hùng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 04 năm 2013
Thành phố Hồ Chí Minh



0577
IG TY
AN
THUA
CHI
IAM
O CHI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2013

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Quý 1 Năm 2013	Quý 1 Năm 2012	Lũy Kế Năm 2013	Lũy Kế Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.386.668.174.573	1.467.244.798.435	1.386.668.174.573	1.467.244.798.435
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.386.668.174.573	1.467.244.798.435	1.386.668.174.573	1.467.244.798.435
4. Giá vốn hàng bán	1.215.929.997.602	1.324.883.677.338	1.215.929.997.602	1.324.883.677.338
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	170.738.176.971	142.361.121.097	170.738.176.971	142.361.121.097
6. Doanh thu hoạt động tài chính	98.252.467.890	69.030.622.807	98.252.467.890	69.030.622.807
7. Chi phí tài chính	47.239.948.114	63.856.075.907	47.239.948.114	63.856.075.907
Trong đó: chi phí lãi vay	21.365.924.278	12.948.430.193	21.365.924.278	12.948.430.193
8. Chi phí bán hàng	8.210.359.810	7.277.384.862	8.210.359.810	7.277.384.862
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	53.783.186.137	59.813.580.590	53.783.186.137	59.813.580.590
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	159.757.150.800	80.444.702.545	159.757.150.800	80.444.702.545
11. Thu nhập khác	971.345.480	40.761.794.293	971.345.480	40.761.794.293
12. Chi phí khác	2.276.712.170	127.545.866	2.276.712.170	127.545.866
13. Lợi nhuận khác	(1.305.366.690)	40.634.248.427	(1.305.366.690)	40.634.248.427
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	158.451.784.110	121.078.950.972	158.451.784.110	121.078.950.972
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.146.080.606	29.799.778.642	29.146.080.606	29.799.778.642
16. Thu nhập/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.818.184.450	410.240.273	1.818.184.450	410.240.273
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	131.123.887.954	91.689.412.603	131.123.887.954	91.689.412.603



Nguyễn Quang Chánh
Người lập



Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 04 năm 2013
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 1 NĂM 2013

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Mẫu số B 03 - DN ĐVT: VND Từ 01/01/2012 đến 31/3/2012
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	158.451.784.110	121.078.950.972
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	93.258.754.203	96.694.853.054
- Các khoản dự phòng	11.593.636.068	(11.240.101.615)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	9.776.749.295	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(75.856.360.973)	(65.527.674.587)
- Chi phí lãi vay	21.365.924.278	28.510.955.649
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu d	218.590.486.981	169.516.983.473
- Tăng, giảm các khoản phải thu	213.274.098.815	750.240.457.324
- Tăng, giảm hàng tồn kho	21.401.525.929	(2.305.859.910)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	(129.032.245.515)	(646.016.007.844)
- Tăng giảm chi phí trả trước	(4.696.888.561)	(30.172.166.178)
- Tiền lãi vay đã trả	(30.317.509.540)	(51.762.991.130)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(84.060.058.336)	(227.278.648.302)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(30.715.676.696)	(7.005.418.216)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	174.443.733.077	(44.783.650.783)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(4.588.733.444)	(30.356.690.916)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khá	166.036.616.075	15.109.470.985
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(693.381.404.000)	(209.000.000.000)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	36.440.524.485	69.078.089.457
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(495.492.996.884)	(155.169.130.474)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	1.042.307.330.000	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	200.000.000.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(148.638.882.290)	(214.825.843.365)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(142.193.428.350)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	751.475.019.360	(14.825.843.365)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	430.425.755.553	(214.778.624.622)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	2.735.680.330.612	3.620.827.328.144
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(175.721.312)	522.385.830
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	3.165.930.364.853	3.406.571.089.352

Nguyễn Quang Chánh
Người lập

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 04 năm 2013
Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 09-DN/HN

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 12 tháng 10 năm 2010 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng Công ty.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh và khai thác các tàu chứa dầu (FSO), tàu chứa và xử lý dầu (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát bằng thiết bị ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm)...

II. Danh sách các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ:

Tên chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
Văn phòng Cơ quan Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Toà nhà Petro Viet Nam - Số 1-5 Lê Duẩn – Q1- Tp. HCM	100	100
Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100	100
Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100	100
Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	100	100
Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức – Xã Long Đức – Huyện Long Phú – Tỉnh Sóc Trăng	100	100

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tên chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	142 Nguyễn Khuyến – Q. Ba Đình – Hà Nội	100	100
Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng PTSC	P.900 Lầu 9 – Toà nhà Petro Tower - Số 8 Hoàng Diệu – Tp. Vũng Tàu	100	100
Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Quảng Đông, Quảng Trạch, Quảng Bình	100	100

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý, tài sản khác	3 - 8

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê Văn phòng Cơ quan Tổng công ty PTSC trong thời hạn 50 năm và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

9. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

10. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết phản ánh một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

12. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

13. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư tiền, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ kế toán được thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà Công ty mở tài khoản. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cố định (được vốn hóa), chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty mẹ - Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và được ghi nhận theo phương pháp Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ - Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền mặt	12.052.554.719	10.526.383.110
Tiền gửi ngân hàng	1.625.436.450.727	962.301.016.214
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	1.528.441.359.407	1.762.852.931.288
Tổng	3.165.930.364.853	2.735.680.330.612

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gửi dưới 3 tháng và bao gồm số tiền 2.700.000.000 đồng là khoản được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty mẹ.

2. Các khoản phải thu khác

	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Phải thu từ các Công ty con	1.110.417.265.820	1.195.573.739.477
Lợi nhuận được phân phối từ các Công ty con	-	-
Saipem Asia Sdn Bhd	11.104.208.643	12.305.607.656
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Việt Nga	471.661.121	7.806.181.801
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Long Phú – Sông Hậu	547.931.910.612	542.635.104.180
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	225.867.820.360	224.157.274.969
Công ty Cổ phần Đóng mới và sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	230.819.875.570	230.819.875.570
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	135.242.585.846	135.242.585.846
Gulf Marine Far East (Pte) Ltd	25.338.529.533	25.338.529.533
Thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ do chưa thanh toán	6.546.718.592	12.404.516.875
Talisman	-	14.416.183.512
Phải thu khác	33.719.043.450	43.536.542.556
Tổng	2.327.459.619.547	2.444.236.141.975

Khoản phải thu từ Công ty Saipem Asia Sdn Bhd là khoản chi hộ của dịch vụ đại lý tàu biển mà Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí thực hiện cho Saipem Asia Sdn Bhd.

Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Điện Lực Dầu Khí Long Phú Sông Hậu là khoản thu từ doanh thu theo tiến độ hoàn thành nghiệm thu công trình của dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú.

Khoản phải thu từ Tổng Công ty Tài Chính Cổ Phần Dầu Khí Việt Nam ("PVFC") liên quan đến thỏa thuận giữa Công ty mẹ và PVFC về việc thanh toán trước tiền chuyển nhượng tàu FSO5.

Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch thể hiện khoản phải thu liên quan đến việc chuyển giao giá trị xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch mà Công ty mẹ nhận bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Nghị quyết số 7090/NQ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Nghị quyết số 2047/NQ-DVKT-HDQT ngày 5 tháng 7 năm 2011 của Công ty mẹ. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất bao gồm số tiền còn lại phải thu liên quan đến chuyển nhượng 15 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu Công ty TNHH Gulf Marine Far East (Pte) là khoản phải thu về phần nhiên liệu chưa sử dụng hết trên các tàu dịch vụ, khoản này sẽ được trả cho Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí.

3. Hàng tồn kho

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	45.710.029.920	41.091.875.032
Công cụ, dụng cụ	663.411.098	834.800.177
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	277.759.012.184	303.622.604.514
Hàng hóa	33.999.356	18.698.764
Cộng	324.166.452.558	345.567.978.487
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.743.976.698)	(1.743.976.698)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	322.422.475.860	343.824.001.789

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú với giá trị là 266.957 triệu đồng.

4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	28.268.189.336	8.182.640.132
Tổng	28.268.189.336	8.182.640.132

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

5. Tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Số dư tại 01/03/2013	730.283.381.032	39.958.614.576	2.906.110.994.256	49.745.246.069	-	3.726.098.235.933
Tăng trong năm	247.857.122.713	26.637.398.900	26.513.085.021	493.540.000	42.000.000	301.543.146.634
Mua trong năm	-	25.437.500	1.197.713.636	398.540.000	-	1.621.691.136
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	25.374.818.595	16.515.371.385	-	-	41.890.189.980
Tăng do chuyển đổi	247.857.122.713	1.237.142.805	8.800.000.000	95.000.000	42.000.000	258.031.265.518
Giảm trong năm	19.478.834.553	-	934.896.604	-	-	20.413.731.157
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm do chuyển đổi	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	19.478.834.553	-	934.896.604	-	-	20.413.731.157
Số dư tại 31/03/2013	958.661.669.192	66.596.013.476	2.931.689.182.673	50.238.786.069	42.000.000	4.007.227.651.410
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/03/2013	309.951.047.237	22.322.942.583	1.960.900.194.456	31.833.550.311	-	2.325.007.734.587
Tăng trong năm	57.642.529.354	2.896.962.405	74.828.185.990	2.450.387.361	29.505.000	137.847.570.110
Khấu hao trong năm	20.966.029.836	2.116.033.212	67.206.301.079	2.356.269.587	2.415.000	92.647.048.714
Tăng do chuyển đổi	36.266.416.972	780.929.193	7.621.884.911	60.972.222	27.090.000	44.757.293.298
Tăng khác	410.082.546	-	-	33.145.552	-	443.228.098
Giảm trong năm	-	33.055.557	934.915.599	-	-	967.971.156
Giảm khác	-	33.055.557	934.915.599	-	-	967.971.156
Số dư tại 31/03/2013	367.593.576.591	25.186.849.431	2.034.793.464.847	34.283.937.672	29.505.000	2.461.887.333.541
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 31/12/2012	420.332.333.795	17.635.671.993	945.210.799.800	17.911.695.758	-	1.401.090.501.346
Số dư tại 31/03/2013	591.068.092.601	41.409.164.045	896.895.717.826	15.954.848.397	12.495.000	1.545.340.317.869

CÔNG TY MỆ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2013	1.310.220.000	8.977.841.283	10.288.061.283
Tăng trong năm	-	25.533.000	25.533.000
Tăng khác	-	25.533.000	25.533.000
Giảm trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/03/2013	1.310.220.000	9.003.374.283	10.313.594.283
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/03/2013	-	7.031.512.030	7.031.512.030
Tăng trong năm	-	637.238.489	637.238.489
Khấu hao trong năm	-	611.705.489	611.705.489
Tăng khác	-	25.533.000	25.533.000
Giảm trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/03/2013	-	7.668.750.519	7.668.750.519
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2013	1.310.220.000	1.946.329.253	3.256.549.253
Số dư tại 31/03/2013	1.310.220.000	1.334.623.764	2.644.843.764

7. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo các công trình)

	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tòa nhà PTSC Tower Vũng Tàu	8.620.653.020	8.637.308.668
Nhà công vụ Cảng Hòn La	9.633.353.244	-
Nhà văn phòng PTSC Hà Nội	2.276.532.509	-
Trung tâm Thương mại Đà Nẵng	-	22.301.599.342
Nhà xưởng Công ty Tàu DVĐK	1.405.131.069	1.405.131.069
Phần mềm quản lý nhân sự	1.079.746.500	1.079.746.500
Khác	1.307.757.517	957.595.626
	24.323.173.859	34.381.381.205

8. Đầu tư vào công ty con

Danh mục công ty con	Tỷ lệ sở hữu	31/03/2013 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2012 VNĐ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm dầu khí PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	633.236.290.000	93,88%	576.860.500.000
Công ty Cổ phần Lắp đặt, Vận hành Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Danh mục công ty con	Tỷ lệ sở hữu	31/03/2013 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2012 VNĐ
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	-	-	100,00%	250.000.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	56,82%	250.000.000.000	56,82%	250.000.000.000
Công ty TNHH MTV Khách sạn dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ	50,61%	167.000.000.000	50,61%	167.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, viễn thông và tự động hóa Dầu Khí	43,35%	19.109.088.000	43,35%	19.109.088.000
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000
		3.141.968.482.000		3.335.592.692.000

Mặc dù Công ty mẹ không sở hữu hơn 50% vốn góp của Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin viễn thông và tự động hóa dầu khí, nhưng theo thỏa thuận, Công ty mẹ được quyền bổ nhiệm và miễn nhiệm phần lớn các thành viên Ban Giám đốc điều hành hoạt động của công ty này. Theo đó, Công ty mẹ có quyền kiểm soát lớn hơn quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin viễn thông và tự động hóa Dầu khí nên được ghi nhận là công ty con

Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV là Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập từ vốn góp của Công ty mẹ và CGGVeritas Services Holding B.V với tỷ lệ vốn góp lần lượt là 28.668.000 Đô la Mỹ (51%) và 27.543.765 Đô la Mỹ (49%) theo Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000358 ngày 09 tháng 11 năm 2011 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp. Hoạt động chính của PTSC-CGGV là cung cấp các dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn hai chiều (2D) và ba chiều (3D) ngoài khơi trong và ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã ban hành Quyết định số 1039/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 07 tháng 12 năm 2012 về việc thành lập Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình và Quyết định số 02/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 04 tháng 01 năm 2013 về việc giải thể Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình. Tại ngày 31/03/2013, Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình đã hoạt động dưới hình thức là Chi nhánh của Công ty mẹ.

Theo Nghị quyết số 2030/DVKT-HĐQT ngày 26 tháng 11 năm 2012 về việc triển khai chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC thì Công ty Cổ phần Dịch vụ cơ khí hàng hải sẽ được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Tại ngày 31/03/2013, Công ty mẹ đã hoàn tất việc mua lại cổ phần của các cổ đông khác tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC và đang hoàn tất thủ tục pháp lý để chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên.

9. Đầu tư vào Công ty Liên kết, liên doanh

Danh mục Công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu	31/03/2013 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2012 VNĐ
Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400
Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60,00%	583.995.300.000	60,00%	583.995.300.000
Công ty Liên doanh PTSC AP	51,00%	747.175.500.000	51,00%	106.411.500.000
Công ty Liên doanh PTSC SEA	51,00%	278.622.307.500	51,00%	278.622.307.500

01
ỔNG
CÓ
H V
D,
VH
TH

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Danh mục Công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu	31/03/2013 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2012 VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	42,05%	215.648.500.000	42,05%	215.648.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	37,00%	11.100.000.000	37,00%	11.100.000.000
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000
Tổng		2.300.929.515.787		1.660.165.515.787

Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009, trong đó Công ty mẹ chiếm 60% vốn đề sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư ra đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, Công ty mẹ góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2013, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 13.378.500 Đô la Mỹ, tương đương 278.622.307.500 đồng.

Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Son JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 399.988.087 Đô la Mỹ, tương đương 8.319.752.209.600 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 30% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, Công ty mẹ góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2013, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC AP là 35.700.000 Đô la Mỹ, tương đương 747.175.500.000 đồng.

001
CÔ
PH
U K
U K
TN
H

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

10. Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Danh mục đầu tư dài hạn khác		
Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12	132.288.744.261	147.834.093.706
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Cao cấp Dầu khí Việt Nam	23.126.510.000	23.126.510.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	10.329.990.000	10.329.990.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn nhân lực và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	2.815.343.710	2.815.343.710
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức	47.011.200.000	47.011.200.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	228.571.787.971	244.117.137.416

Khoản cho vay Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12 được hưởng lãi suất BBA LIBOR và sẽ được hoàn trả hết vào ngày 30 tháng 9 năm 2016. Khoản cho vay nói trên được thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh với Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV Pte, Ltd. và không có bảo đảm. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, số dư khoản cho vay này tương đương 6.332.331,83 Đô la Mỹ.

11. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	9.358.059.725	10.241.139.332
Công ty CP Cảng Dịch vụ Tổng hợp Quảng Bình	-	15.939.422.008
Công ty CP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	285.581.000.000	285.581.000.000
Công ty CP Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	2.566.297.874	1.826.214.562
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Liên doanh PTSC SEA	512.854.301	474.522.527
Công ty Liên doanh PTSC AP	1.429.289.808	2.467.572.386
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	10.329.990.000	10.329.990.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	419.941.975	419.941.975
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	721.653.412	721.653.412
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	411.721.961	411.721.961
Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn lực và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	2.815.343.710	2.815.343.710
	314.146.152.766	331.228.521.873

12. Chi phí trả trước dài hạn:

	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Trả trước tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	321.114.129.691	322.189.992.967
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.169.326.362	9.269.120.295
Tổng	331.283.456.053	331.459.113.262

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

13. Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Doanh thu VND	Giá vốn VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2013	15.665.955.302	(6.804.271.866)	4.367.152.556	(2.400.385.458)	10.828.450.534
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	667.037.000	3.117.914.549	(4.367.152.556)	2.400.385.458	1.818.184.450
Tại ngày 31/03/2013	16.332.992.302	(3.686.357.317)	-	-	12.646.634.984

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	228.630.275.888	228.630.275.888
Nợ dài hạn đến hạn trả	817.646.576.168	817.103.591.973
Tổng	1.046.276.852.056	1.045.733.867.861

Khoản vay ngắn hạn với số tiền là 228.630.275.888 đồng từ Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC), bắt đầu từ ngày 15 tháng 12 năm 2012 và thời gian đáo hạn là ngày 15 tháng 06 năm 2013. Mục đích của khoản vay này nhằm vay vốn bắc cầu bổ sung vốn lưu động tạm ứng thanh toán chi phí đóng kho nổi FSO5. Hiện tại, Công ty mẹ đã nhượng lại kho nổi này cho Liên doanh Dầu khí Việt Nga ("VSP"). Khoản vay này có mức lãi suất ưu đãi là 0%/năm và không có tài sản đảm bảo.

Thực hiện theo Công văn số 6351/DKVN-KH ngày 19 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chuyển nhượng công trình kho nổi chứa dầu FSO5, Công ty mẹ đã hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng FSO5 cho VSP trong năm 2011. Theo thỏa thuận, Công ty mẹ đồng thời đã chuyển toàn bộ nợ vay dài hạn gốc Đô la Mỹ từ PVFC phục vụ dự án này sang cho VSP. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, toàn bộ số dư nợ gốc 58.055.765,75 Đô la Mỹ (tương đương 1.212.843.002.283 đồng) phải trả cho PVFC đã được chuyển giao cho VSP theo hình thức cân trừ với khoản phải thu VSP phát sinh từ việc nhận chuyển nhượng công trình này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty mẹ đang thực hiện các thủ tục chuyển đổi chủ thể hợp đồng vay nói trên cho VSP.

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	27.426.047.526	35.936.910.125
Thuế xuất, nhập khẩu	31.505.611	22.679.546
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.146.080.606	84.060.058.336
Thuế thu nhập cá nhân	9.009.154.033	5.968.976.632
Các loại thuế khác	30.361.555.522	6.761.431.172
Tổng	95.974.343.298	132.750.055.811

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2012 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	31/03/2013 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	35.936.910.125	103.692.860.997	112.203.723.596	27.426.047.526
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.089.448.609	7.089.448.609	-
Thuế xuất nhập khẩu	22.679.546	260.571.651	251.745.586	31.505.611
Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.060.058.336	29.146.080.606	84.060.058.336	29.146.080.606
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuê đất	4.937.323.237	-	4.937.323.237	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.968.976.632	14.711.461.866	11.671.284.465	9.009.154.033
Thuế TNDN nhà thầu phụ	1.723.750.754	12.835.705.437	10.081.474.275	4.477.981.916
Thuế GTGT nhà thầu phụ	100.357.181	27.471.395.424	1.688.178.999	25.883.573.606
Thuế môn bài nhà thầu phụ	-	30.000.000	30.000.000	-
Thuế khác	-	18.475.962	18.475.962	-
	132.750.055.811	195.256.000.552	232.031.713.065	95.974.343.298

16. Chi phí phải trả

	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	96.613.931.670	96.613.931.670
Trích trước lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	135.306.683.280	128.724.961.913
Lãi vay phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	92.896.086.371	87.114.676.617
Lãi vay phải trả PVEP do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	4.141.745.944	19.880.380.533
Chi phí nhượng bán tàu Ruby Princess	20.319.272.698	20.319.272.698
Trích trước giá trị vật tư tàu Bình Minh 02	-	20.835.143.000
Chi phí dịch vụ căn cứ hậu cần thực hiện cho Vietgazzprom	-	17.468.610.224
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	13.448.813.856	-
Chi phí nạo vét khu thủy điện Càng Hạ lưu Vũng Tàu	10.000.000.000	-
Chi phí phải trả khác	7.939.460.561	14.181.893.225
Tổng	380.665.994.380	405.138.869.880



CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.138.336.766.008	965.729.216.010
Gulf Marine Far East (Pte) Ltd.	50.431.685.242	17.539.076.374
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	8.713.872.219	8.713.872.219
CN Tập đoàn Dầu khí Việt Nam – Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	7.321.205.708	7.138.091.972
Phải trả cổ tức các cổ đông	8.631.247.823	6.022.862.173
Công ty Cổ phần PVI	3.726.645.831	6.292.463.918
Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP)	208.150.000.000	208.150.000.000
Tổng Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Việt Nam	15.966.156.808	111.000.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin)	388.306.962.404	386.515.160.668
Công ty TNHH Cảng Thanh Hóa (thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa)	39.338.750.137	39.338.750.137
Phải trả liên quan đến chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh	158.576.831.624	34.035.706.429
Các khoản phải trả khác	73.847.101.447	31.297.241.097
Tổng	2.101.347.225.251	1.821.772.440.997

Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm các khoản chính như cổ tức năm 2011 phải trả là 306 tỷ đồng, tạm ứng cổ tức năm 2012 là 153 tỷ đồng, giá trị chuyển nhượng Nhà máy đóng tàu Nhơn Trạch 355,6 tỷ đồng và số phải trả đến hạn trong năm 2012 của giá trị chuyển nhượng cảng Nghi Sơn, Thanh Hóa với số tiền là 281,83 tỷ đồng.

Khoản phải trả Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là số tiền phải trả liên quan tới dịch vụ thuê tàu FPSO.

Phải trả Vinashin là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5.

18. Phải trả dài hạn người bán

Phải trả dài hạn người bán thể hiện khoản công nợ liên quan đến giá trị chuyển nhượng tàu Bình Minh 02 từ Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí. Khoản nợ này được thanh toán đều trong vòng 8 năm kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2011 và kết thúc vào ngày 01 tháng 01 năm 2018.

19. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Vay dài hạn		
Vay Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt nam	709.946.053.657	729.415.065.075
Vay ngân hàng	1.588.913.748.211	1.710.727.022.836
Tổng	2.298.859.801.868	2.440.142.087.911

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

20. Vốn chủ sở hữu		Đổi chiếu biến động vốn chủ sở hữu					Đơn: VNĐ	
a.		Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2012		2.978.020.940.000	486.293.000.000	4.109.381.964	690.915.466.053	106.896.368.018	1.157.119.778.318	5.423.354.934.353
Tăng trong năm		-	-	-	328.736.162.461	58.194.856.964	766.410.860.161	1.153.341.879.586
Lợi nhuận trong năm		-	-	-	-	-	766.410.860.161	766.410.860.161
Phân phối lợi nhuận		-	-	-	328.736.162.461	58.194.856.964	-	386.931.019.425
Giảm trong năm		-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức		-	-	-	-	-	1.157.119.778.318	1.161.229.160.282
Trích lập các quỹ		-	-	-	-	-	595.604.188.000	595.604.188.000
Chênh lệch tỷ giá		-	-	-	-	-	561.515.590.318	561.515.590.318
Số dư tại 31/12/2012		2.978.020.940.000	486.293.000.000	4.109.381.964	1.019.651.628.514	165.091.224.982	766.410.860.161	5.415.467.653.657
Số dư tại 01/01/2013		2.978.020.940.000	486.293.000.000	-	1.019.651.628.514	165.091.224.982	766.410.860.161	5.415.467.653.657
Tăng trong năm		1.488.983.270.000	-	-	-	-	131.123.887.954	1.620.107.157.954
Tăng vốn trong năm		1.488.983.270.000	-	-	-	-	-	1.488.983.270.000
Lợi nhuận trong năm		-	-	-	-	-	131.123.887.954	131.123.887.954
Giảm trong năm		-	446.675.940.000	-	-	-	297.802.094.000	744.478.034.000
Tăng vốn từ thặng dư cổ phần		-	446.675.940.000	-	-	-	-	446.675.940.000
Tạm ứng cổ tức 2012		-	-	-	-	-	297.802.094.000	297.802.094.000
Số dư tại 31/03/2013		4.467.004.210.000	39.617.060.000	-	1.019.651.628.514	165.091.224.982	599.732.654.115	6.291.096.777.611

Theo Quyết định số 01/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 04 tháng 01 năm 2013 về việc tạm ứng cổ tức năm 2012 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, tỷ lệ tạm ứng cổ tức của năm 2012 là 10% trên mệnh giá cổ phiếu. Tại ngày 31/03/2013, Công ty mẹ đã thực hiện trích lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2012 để tạm ứng cổ tức cho các cổ đông theo nội dung của quyết định số 01/QĐ-DVKT-HĐQT đã ban hành.

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/03/2013		31/12/2012	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	1.530.000.000.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	5,85	261.117.000.000	5,85	174.078.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	42,77	1.910.887.210.000	42,77	1.273.942.940.000
Cộng	100	4.467.004.210.000	100	2.978.020.940.000

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường số 879/NQ-DVĐK-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 10 năm 2012, các cổ đông của Công ty mẹ đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty mẹ từ 2.978 tỷ đồng lên 4.467 tỷ đồng bằng việc phát hành 148.901.047 cổ phần thưởng với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, 44.670.314 cổ phần được phát hành cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển theo tỷ lệ thực hiện quyền là 20:03 (tại ngày chốt quyền, cổ đông sở hữu 20 cổ phần sẽ được nhận 03 cổ phần mới) và 104.230.733 cổ phần được phát hành chào bán cho cổ đông hiện hữu với giá bán là 10.000 đồng/cổ phần với tỷ lệ thực hiện quyền là 20:7 (tại ngày chốt quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phần được phân phối 01 quyền mua và cổ đông sở hữu 20 cổ phần được mua 07 cổ phần mới). Tại ngày 31/03/2013, Công ty mẹ đã hoàn tất các thủ tục tăng vốn.

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	2.978.020.940.000	2.978.020.940.000
Vốn góp tăng trong kỳ	1.448.983.270.000	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	2.978.020.940.000

d. Cổ tức

	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	-	-

e. Cổ phiếu

	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	297.802.094
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	297.802.094
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	1.019.651.628.514	1.019.651.628.514
Quỹ dự phòng tài chính	165.091.224.982	165.091.224.982

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ: Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ công ty và nghị quyết Đại hội cổ đông.

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1/2013 VNĐ	Quý 1/2012 VNĐ
Doanh thu bán hàng	54.678.480.615	21.357.881.410
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.331.989.693.958	1.445.886.917.025
Tổng	1.386.668.174.573	1.467.244.798.435

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2013 VNĐ	Quý 1/2012 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	51.839.714.321	20.142.743.398
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.164.090.283.281	1.304.740.933.940
Tổng	1.215.929.997.602	1.324.883.677.338

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2013 VNĐ	Quý 1/2012 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.440.524.485	62.941.401.860
Cổ tức, lợi nhuận được chia	54.715.875.000	2.559.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.441.850.826	3.262.787.001
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.654.217.579	267.433.946
Tổng	98.252.467.890	69.030.622.807

4. Chi phí tài chính

	Quý 1/2013 VNĐ	Quý 1/2012 VNĐ
Chi phí lãi vay	21.365.924.278	28.510.955.649
Lỗ từ các công ty con kết chuyển về	15.939.422.008	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	557.676.360	7.020.290.332
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.776.749.295	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(17.082.369.107)	9.560.437.182
Chi phí hoạt động tài chính khác	16.682.545.280	18.764.392.744
Tổng	47.239.948.114	63.856.075.907

5. Thu nhập khác

	Quý 1/2013 VNĐ	Quý 1/2012 VNĐ
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	639.383.496	27.272.727
Thu từ phạt, bồi thường	18.818.041	6.407.470.793
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	27.718.698.422
MVOT hoàn hoàn phí thành lập	-	6.559.591.148
Thu nhập khác	313.143.943	48.761.203
Tổng	971.345.480	40.761.794.293

6. Chi phí khác

	Quý 1/2013 VNĐ	Quý 1/2012 VNĐ
Các khoản chi phí khác	2.276.712.170	127.545.866
Tổng	2.276.712.170	127.545.866

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2013 VNĐ	Quý 1/2012 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	158.451.784.110	121.078.950.972
Các khoản điều chỉnh tăng	35.214.180.906	679.163.597
Các khoản điều chỉnh giảm	(77.081.642.592)	(2.559.000.000)
Thu nhập chịu thuế kỳ hoạt động hiện hành	116.584.322.424	119.199.114.569
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.146.080.606	29.799.778.642

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2013 VNĐ	Quý 1/2012 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.638.523.835	118.902.639.847
Chi phí nhân công	108.809.767.898	116.745.528.442
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.258.754.204	96.694.853.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.005.487.245.038	1.031.957.037.762
Chi phí khác bằng tiền	58.894.484.049	48.607.685.884
Tổng	1.353.088.775.024	1.412.907.744.989

VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong quý 1 năm 2013, Công ty mẹ có giao dịch với các bên liên quan:

	Quý 1 năm 2013 VNĐ	Quý 1 năm 2012 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu	88.482.240	88.126.622.510
Cơ quan Tập đoàn	1.626.556.353	654.304.545
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	99.581.359.734	111.536.546.615
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp dầu khí	1.006.974.912	1.846.180.953
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	25.314.731.076	19.785.926.809
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.572.634.120	1.483.522.817
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	407.455.831	314.198.065
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	8.549.341	13.819.944.239
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	10.299.788.000	1.501.126.655
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	133.450.209.472	120.369.743.796

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Số dư với các bên liên quan:

	31/03/2013 <u>VND</u>	31/12/2012 <u>VND</u>
Các khoản phải thu		
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu	442.556.211.420	442.559.005.596
Cơ quan Tập đoàn	4.120.041.744	792.939.120
Công ty Cổ phần PVI	-	20.077.288
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	39.775.461.785	41.719.807.175
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	256.100.000	282.460.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp dầu khí	4.344.079.512	6.468.637.009
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	40.013.052.323	56.868.722.343
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.549.900.413	1.632.305.765
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	7.269.587.690	6.951.519.620
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	28.914.000	4.812.533.072
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	10.055.385.590	8.216.977.068
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	131.042.523.609	109.491.191.173
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	7.432.781.848	7.432.781.848
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	2.569.055.034	3.494.088.856
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam	1.301.175.000	1.301.175.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp dầu khí	2.121.667.803	2.121.667.803
Các khoản phải thu khác		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	225.867.820.360	224.157.274.969
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu	547.931.910.612	542.635.104.180
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	366.062.461.416	366.062.461.416
Phải trả		
Công ty CP PVI	6.783.593.181	6.427.267.618
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam	617.193.396	1.608.736.321
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp dầu khí	6.264.474.542	8.679.874.097
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	-	24.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	593.744.675	52.093.500
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	13.808.366.569	10.421.140.529
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	3.121.414.093	5.560.032.440
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	15.950.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	336.348.312.671	401.146.670.650
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	580.563.322
Người mua trả tiền trước		
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu	1.322.596.629.404	1.262.298.859.827
Cơ quan Tập đoàn	183.234.827.750	-

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	31/03/2013 <u>VND</u>	31/12/2012 <u>VND</u>
Phải trả khác		
Cơ quan Tập đoàn	1.138.336.766.008	965.729.216.010
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	3.726.645.831	6.292.463.918
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	15.966.156.808	111.000.000.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	8.713.872.219	8.713.872.219
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	7.321.205.708	7.138.091.972




Nguyễn Quang Chánh
Người lập



Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Dũng 
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 04 năm 2013
Tp. Hồ Chí Minh

